

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS-PT

Ngày: 22 - 01 - 2019

V/v tranh chấp “Chia di sản thừa kế tài sản theo pháp luật”; “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”; “Yêu cầu thanh toán tiền thù lao quản lý di sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hưng Dũng

Các Thẩm phán: Ông Trương Thành Quang

Ông Nguyễn Đức Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 38/2018/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2018 về việc “Chia di sản thừa kế tài sản theo pháp luật”; “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”; “Yêu cầu thanh toán tiền thù lao quản lý di sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2019/QĐ-PT ngày 10/01/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn PL, xã PT, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Bị đơn: Bà Trần Thị Kim N, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn PK, xã PT, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm: 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, phường BA, thành phố PR, tỉnh Ninh Thuận.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Những người con của bà Nguyễn Thị K (đã chết năm 1980):

1.1. NLQ1, sinh năm 1935 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 2, xã PT1, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

1.2. NLQ2 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Chùa Phước Xuân, xã PT, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

1.3. Vợ và những người con ông Nguyễn Văn B (đã chết năm 1972):

- NLQ3, sinh năm 1939 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- NLQ4 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ5 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ6 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ7 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn HN, xã PT3, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

1.4. Những người con bà Nguyễn Thị T:

- NLQ8, sinh năm 1958 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ9, sinh năm 1962 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ10, sinh năm 1967 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ11, sinh năm 1968 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ12, sinh năm 1970 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ13, sinh năm 1972 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ14, sinh năm 1979 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn TB, xã T, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận.

2. Những người con của bà Lê Thị D (đã chết năm 2002):

2.1. NLQ15, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn AT 1, xã AH, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.2. NLQ16, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn PL, xã PT, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.3. NLQ17, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn PK, xã PT, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ15, NLQ16, NLQ17: Ông Trần Văn L, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn PL, xã PT, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.4. Vợ và những người con của ông Lê Minh Q (đã chết 1995):

- NLQ18 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 6, phường VH, thành phố PR, tỉnh Ninh Thuận.

- NLQ19 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ20 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố 3, phường MĐ, thành phố PR, tỉnh Ninh Thuận.

2.5. Vợ và những người con của ông Trần Văn T (đã chết năm 1975):

- NLQ21, sinh năm 1949 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ22, sinh năm 1973 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- NLQ23, sinh năm 1975 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 48/14 đường Trần Phú, thành phố PR, tỉnh Ninh Thuận.

- NLQ24, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn BQ, thị trấn PD, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người kháng cáo Nguyên đơn ông Trần Văn L và Bị đơn bà Trần Thị Kim N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Ông là con đẻ của bà Lê Thị D, gọi bà Ngô Thị T1 là bà ngoại.

Bà T1 chết năm 1972, không để lại di chúc. Chồng bà T1 đã chết. Bà T1 có 04 người con đẻ là Nguyễn Thị K, Lê Thị L, Lê Thị T, Lê Thị D.

1. Bà Nguyễn Thị K chết năm 1980, không để lại di chúc. Chồng bà K đã chết. Bà K có 04 người con đẻ là NLQ1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị T, NLQ2.

- Ông Nguyễn Văn B chết năm 1972, không để lại di chúc, có vợ tên là NLQ3 và 04 người con đẻ, gồm: NLQ5, NLQ4, NLQ6, NLQ7.

- Bà Nguyễn Thị T chết năm 1987, không để lại di chúc, có chồng là ông Lê Văn K (đã chết năm 1975) và 06 người con đẻ, gồm: NLQ8, NLQ9, NLQ10 Dung, NLQ13, NLQ11, NLQ12.

2. Bà Lê Thị L chết năm 2004, không để lại di chúc. Chồng bà L đã chết. Bà L có 01 người con đẻ là Đinh Thị B1. Bà B1 đã chết, không có chồng con.

3. Bà Lê Thị T đã chết năm 1987, không để lại di chúc. Chồng bà T đã chết. Bà T có 01 người con đẻ là Trần Thị Kim Ngọc.

4. Bà Lê Thị D đã chết năm 2002, không để lại di chúc. Chồng bà D đã chết. Bà D có 05 người con đẻ là Trần Văn L, NLQ15, NLQ16, NLQ17, Lê Minh Q.

- Ông Lê Minh Q đã chết năm 1995, không để lại di chúc. Ông Q có vợ tên là NLQ18 và 02 người con đẻ tên là NLQ19 và NLQ20.

Nguồn gốc 989 m² đất thuộc Thửa 86, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT, huyện N là của bà Ngô Thị T1 nhận chuyển nhượng của ông Ngô L2 là cha bà T1.

Năm 1960, bà T1 đã thực toàn bộ Thửa đất 86 này cho bà D là mẹ ông, có lập giấy tờ, thời hạn thực đất là 10 năm. Bà T1 đã giao toàn bộ giấy tờ đất cho bà D. Hai bên đã thỏa thuận, nếu hết thời hạn 10 năm, bà T1 không chuộc lại thửa đất 86 này thì thửa đất 86 này thuộc quyền sử dụng của bà D. Sau khi cho thực đất thì bà T1 vẫn tiếp tục sống tại thửa đất này cùng bà D và 01 người chị gái bà D là bà Lê Thị T ở nhờ trên đất. Quá trình bà Lê Thị T ở nhờ trên đất, bà T có xây dựng tạm 01 căn nhà để ở. Bà D có xây dựng 01 căn nhà một trệt, một lầu và 01 căn nhà cấp 04. Hiện nay các căn nhà này vẫn tồn tại trên đất.

Năm 2013 ông và bà N tranh chấp Thửa đất 86 này, đã được Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 2044/QĐ ngày 09/10/2013 để giải quyết tranh chấp như sau:

- Anh em ông là những người con của bà D được nhận 762 m² đất thuộc một phần Thửa 86.

- Bà Trần Thị Kim N được nhận 115 m² đất thuộc một phần Thửa 86.

- Phần đất còn lại có diện tích 135 m² là di sản của bà Ngô Thị T1.

Không đồng ý với Quyết định số 2044/QĐ ngày 09/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N, ông đã khởi kiện quyết định này đến Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước và đã kháng cáo đến Tòa án nhân tỉnh Ninh Thuận. Kết quả, Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước vẫn giữ NLQ19 Quyết định số 2044/QĐ ngày 09/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N. Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận giữ NLQ19 Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Ngô Thị T1 là 135 m² đất thuộc một phần Thửa đất 86, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT; Yêu cầu bà Trần Thị Kim N trả lại 762 m² đất thuộc một phần Thửa đất 86, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT cho anh em ông theo Quyết định số 2044/QĐ ngày 09/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N.

- Bị đơn bà Trần Thị Kim N trình bày:

Bà là con đẻ của bà Lê Thị T, gọi bà Ngô Thị T1 là bà ngoại.

Bà xác nhận nội dung trình bày của Nguyên đơn ông L về họ tên những người con đẻ, họ tên những người cháu của bà Ngô Thị T1. Tuy nhiên, bà bổ sung thêm bà Lê Thị D còn có 01 người con nuôi là ông Trần Văn T đã chết năm 1975. Ông T có vợ là NLQ21, và 03 người con đẻ tên là NLQ24, NLQ22, NLQ23.

Nguồn gốc 989 m² đất thuộc Thửa đất số 86, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT là của ông Ngô L2 để lại cho bà Ngô Thị T1. Quá trình sử dụng đất bà T1 có tạo lập được 01 căn nhà vách đất 03 gian.

Năm 1957, bà Lê Thị D có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên Thửa đất số 86 này.

Năm 1962, bà T1 có bán cho mẹ bà là bà Lê Thị T 01 căn nhà vách đất 03 gian này, có lập giấy tờ có chính quyền chế độ cũ xác nhận, tuy nhiên việc bán căn nhà này, hai bên không ghi đông tây tứ cận, diện tích căn nhà.

Năm 1972, khi căn nhà bà T mua của bà T1 trước đây bị sập nên bà D đã xây dựng 01 căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên nền căn nhà cũ của bà T.

Năm 2008, bà tự xây 01 căn nhà cấp 4 trên Thửa đất 86 này. Phần đất bà xây dựng căn nhà này không nằm trong phần diện tích nhà và đất mẹ bà đã mua của bà T1.

Sau khi bà Lê Thị T chết, bà sống cùng với bà D cho đến khi bà D chết. Trong quá trình sống chung, quản lý các căn nhà tại Thửa đất 86 này, bà đã sửa chữa căn nhà cấp 3 (một trệt, một lầu) và căn nhà cấp 4 của bà D tổng chi phí sửa chữa là 04 chỉ vàng 24k. Bà T có tạo lập được 01 bộ ván gỗ cho bà nhưng hiện nay ông L đang quản lý.

Năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành Quyết định số 2044/QĐ ngày 09/10/2013 như ông L trình bày nêu trên. Tuy nhiên, bà không đồng ý một phần nội dung của quyết định thể hiện công nhận cho anh em ông L 762 m² đất thuộc một phần thửa đất 86 vì thực tế bà không có thỏa thuận với các anh em ông L. Vì vậy, bà đã khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền. Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành Quyết định số 2882/QĐ với nội dung không công nhận 762 m² đất thuộc một phần thửa đất 86 là của anh em ông L. Tuy nhiên sau đó, Ủy ban nhân dân huyện N lại ban hành Quyết định số 1114/QĐ hủy Quyết định số 2882/QĐ vì lý do không thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện N.

Bà đồng ý yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Ngô Thị T1 để lại là 135 m² đất thuộc một phần Thửa 86 của Nguyên đơn ông L theo pháp luật.

Bà có yêu cầu phản tố khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Xác định 762 m² đất thuộc một phần Thửa đất số 86 là di sản của bà Ngô Thị T1 để lại để chia thừa kế theo pháp luật.

- Yêu cầu hoàn trả cho bà chi phí quản lý di sản của bà D từ năm 2003 đến năm 2013 với số tiền là 120.000.000 đồng.

- Yêu cầu những người thừa kế của bà D phải hoàn trả cho bà 04 chỉ vàng 24k tiền sửa chữa căn nhà cấp 3 (một trệt, một lầu), căn nhà cấp 4 của bà D; Yêu cầu ông L hoàn trả cho bà 01 bộ ván gỗ của bà Lê Thị T để lại cho bà. Tại phiên tòa sơ thẩm bà N đã rút yêu cầu phản tố này.

Những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- NLQ17, NLQ16, NLQ15 trình bày:

Các ông bà là con đẻ của bà Lê Thị D, gọi bà Ngô Thị T1 là bà ngoại. Các ông bà xác nhận nội dung trình bày của Nguyên đơn ông L về họ tên những người con đẻ, họ tên những người cháu, di sản của bà Ngô Thị T1.

Các ông bà đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông L. Không đồng ý toàn bộ yêu cầu phản tố của Bị đơn bà N. Ký phần của các ông bà được nhận, đồng ý tặng cho ông L.

- NLQ1, NLQ2; Những người con của bà Nguyễn Thị T là NLQ8, NLQ9, NLQ10, NLQ13, NLQ11, NLQ12; Những người con của ông Nguyễn Văn B là NLQ5, NLQ4, NLQ6, NLQ7 và vợ ông B là NLQ3 trình bày:

Các ông bà xác nhận nội dung trình bày của Nguyên đơn ông L về họ tên những người con đẻ, họ tên những người cháu của bà Ngô Thị T1. Các ông bà

từ chối nhận di sản của bà T1 và bà K để lại, đồng ý chia đều kỹ phần thừa kế của bà K cho những người thừa kế khác.

- Những người con của ông Lê Minh Q là NLQ19, NLQ20 và vợ ông Q là NLQ18 trình bày:

Các ông bà xác nhận nội dung trình bày của Nguyên đơn ông L về họ tên những người con đẻ, họ tên những người cháu, di sản của bà Ngô Thị T1.

Các ông bà đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông L. Không đồng ý toàn bộ yêu cầu phản tố của Bị đơn bà N. Kỹ phần của các ông bà được nhận, đồng ý tặng cho ông L.

Những người con của ông Trần Văn T là NLQ24, NLQ22, NLQ23 và vợ ông T là NLQ21 trình bày:

Ông Trần Văn T là con nuôi của bà Lê Thị D. Khi ông T còn sống, bà D là người trực tiếp cưới vợ cho ông T. Khi bà D chết, các ông bà về chịu tang. Năm 1975, ông T chết.

Các ông bà đồng ý nội dung trình bày của Bị đơn bà N. Phân di sản của ông bà được nhận, yêu cầu nhận bằng hiện vật là đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước đã quyết định:

- Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 217, Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 09 Nghị quyết 58/QH của Quốc hội năm 1998. Điều 677, 678, 679, 681, 682, của Bộ luật dân sự năm 1995. Khoản 1 Điều 6, khoản 8 Điều 26 của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc chia thừa kế theo pháp luật.

Bác yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng 762 m² đất của ông Trần Văn L.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Kim N về việc chia thừa kế theo pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Kim N đối với yêu cầu thanh toán tiền sửa chữa nhà và yêu cầu đòi lại tài sản là 01 bộ ván gỗ.

Ông Trần Văn L được quyền sở hữu và sử dụng 763 m² đất thuộc Thửa 311, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT xác định theo các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17 trên đất có 01 căn nhà cấp 04 một trệt một lầu, 01 căn nhà cấp 4, 01 căn nhà cấp 3, hàng rào, sân gạch, 19 gốc táo, 02 cây nhàu, 01 cây mít, 01 cây vú sữa và 105 m² giàn táo.

Bà Trần Thị Kim N được quyền sở hữu và sử dụng 148 m² đất thuộc Thửa 312 theo các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13 trên đất có các tài sản gồm chuồng dê, chuồng gà, sân xi măng, giếng nước, mái hiên, nhà vệ sinh (những tài sản này của bà N và hiện bà N đang quản lý).

Ông Trần Văn L phải trả lại cho bà N 12.168.500 đồng trị giá chênh lệch đất, giá trị tài sản và cây trồng trên đất.

Buộc ông Trần Văn L phải hoàn trả tiền đất cho bà NLQ21, NLQ24, NLQ22, NLQ23 là 7.500.000 đồng. Các ông bà NQL21, NLQ24, NLQ22, NLQ23 được quyền sở hữu số tiền 7.500.000 đồng trị giá đất do ông Trần Văn L hoàn trả.

Bà Trần Thị Kim N phải tháo dỡ mái hiên bằng tôn có chiều dài là 05m, chiều rộng là 01m được xác định bởi các điểm 17,16,15,2 và mái hiên sau có chiều dài là 05m, chiều rộng là 01m được xác định bởi các điểm 14,4,3,15 trên diện tích Thửa 311, tờ Bản đồ địa chính số 13 xã PT.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và lãi suất chậm thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/9/2018, Nguyên đơn ông Trần Văn L làm đơn và nộp đơn kháng cáo cho Tòa án. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng xác định 762 m² đất thuộc một phần Thửa 86 là tài sản của bà Lê Thị D để lại cho các anh em ông L; Tính toán, phân chia lại di sản thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị D chết để lại theo đúng hàng thừa kế thế vị.

Ngày 11/9/2018, Bị đơn bà Trần Thị Kim N làm đơn kháng cáo và nộp đơn kháng cáo cho Tòa án ngày 12/9/2018. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho bà được nhận đủ diện tích đất được hưởng thừa kế thuộc Thửa đất số 311, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT, liền kề Thửa số 312 của bà đang quản lý, sử dụng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và các Thẩm phán tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định về: Thụ lý xét xử phúc thẩm, chuẩn bị xét xử phúc thẩm, triệu tập những người tham gia xét xử phúc thẩm theo quy định tại các Điều 285, 286, 294 Bộ luật tố tụng dân sự;

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 86, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ tài liệu, hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước theo hướng: Không chấp nhận một phần nội dung yêu cầu kháng cáo của ông L về việc đòi lại 762 m² đất cho các anh em ông; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông L về việc tính toán, phân chia lại di sản thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị D chết để lại theo đúng đối với hàng thừa kế thế vị; Chấp nhận nội dung kháng cáo của Bị đơn bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Nguyên đơn ông L và của Bị đơn bà N làm trong hạn luật định nên được xem xét.

[2] **Về nội dung:** Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn ông L không rút đơn khởi kiện, không thay đổi, bổ sung, không rút đơn kháng cáo; Bị đơn bà N không thay đổi, bổ sung, không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của các đương sự được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Chia di sản thừa kế tài sản theo pháp luật”; “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”; “Yêu cầu thanh toán tiền thù lao quản lý di sản” là đúng quy định pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn ông L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước theo hướng xác định 762 m² đất thuộc một phần Thửa 86 là tài sản của bà Lê Thị D để lại cho các anh em ông L; Tính toán, phân chia lại di sản thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị D chết để lại theo đúng hàng thừa kế thế vị.

[3.1] Xét yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn ông L yêu cầu xác định 762 m² đất thuộc một phần Thửa 86 là tài sản của bà Lê Thị D để lại cho các anh em ông L. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn ông L, Bị đơn bà N và Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều xác nhận nguồn gốc 989 m² đất thuộc Thửa 86, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT là của bà Ngô Thị T1 để lại.

Nguyên đơn ông L cho rằng toàn bộ Thửa đất 86 này bà T1 đã cho bà D là mẹ ông thực đất, có lập giấy tờ. Bà T1 đã giao toàn bộ giấy tờ đất cho bà D. Sau khi cho thực đất thì bà T1 vẫn tiếp tục sống tại thửa đất này cùng bà D và 01 người chị gái bà D là bà Lê Thị T ở nhờ trên đất. Quá trình bà Lê Thị T ở nhờ trên đất, bà T có xây dựng tạm 01 căn nhà để ở. Bà D có xây dựng 01 căn nhà một trệt, một lầu và 01 căn nhà cấp 04. Hiện nay các căn nhà này vẫn tồn tại trên đất. Quá trình giải quyết vụ án, ông L cung cấp cho Tòa án 01 Biên lai thu tiền thị thực giấy thực đất ngày 16/10/1961 do chính quyền chế độ cũ xác nhận. Bà D là người đứng tên đăng ký quy chủ thửa đất 86 này tại Sổ mục kê quy chủ của Ủy ban nhân dân xã PT xác lập ngày 17/02/1997.

Tại Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N (BL 01 đến BL 04) đã xác định: Về mặt hồ sơ, giấy tờ: Theo Sổ mục kê quy chủ của Ủy ban nhân dân xã PT xác lập ngày 17/02/1997, trang 95, dòng 86 thể hiện Thửa đất 86 diện tích 989 m² do bà Lê Thị D là người đứng tên đăng ký kê khai quy chủ. Căn cứ khoản 15 Điều 4 Luật đất đai năm 2003: Sổ mục kê đất đai là sổ được lập cho từng đơn vị xã, phường, thị trấn để ghi các thửa đất và các thông tin về các thửa đất đó và tại Công văn số 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25/4/2007 của Bộ Tài NLQ19 và Môi trường về việc “Sử dụng Sổ dã ngoại và Sổ mục kê đất đai” đã xác định Sổ mục kê không được coi là một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003; Về nguồn gốc đất: Diện tích 989 m² đất thuộc Thửa 86, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT có nguồn gốc là của bà Ngô Thị T1 tạo

lập, sử dụng ổn định, đủ điều kiện nhưng chưa lập thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà T1 chết, không để lại di chúc, di sản là quyền sử dụng đất này được các con bà T1 tiếp tục sử dụng. Đến nay các con bà T1 cũng đã chết.

Xét thấy, 989 m² đất thuộc Thửa 86, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT là của bà Ngô Thị T1 sử dụng ổn định, đủ điều kiện nhưng chưa lập thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, đủ cơ sở xác định 989 m² đất thuộc Thửa 86, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT là di sản của bà Ngô Thị T1 để lại chưa chia. Hiện nay, Phần đất đang tranh chấp thuộc Thửa đất 86, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT qua đo đạc, trích lục bản đồ có diện tích thực tế là 911 m².

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của Nguyên đơn ông L xác định 762 m² đất thuộc một phần Thửa đất 86 là tài sản của bà Lê Thị D để lại cho các anh em ông mà là di sản thừa kế của bà T1 chết, để lại.

[3.2] Xét yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn ông L yêu cầu tính toán, phân chia lại di sản thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị D chết để lại đối với hàng thừa kế thế vị.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Các đương sự trong vụ án là những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà Ngô Thị T1 đều xác nhận họ tên, năm chết của bà T1 và của những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T1.

Bà T1 chết năm 1972, không để lại di chúc. Bà T1 có 04 người con là Nguyễn Thị K, Lê Thị L, Lê Thị T, Lê Thị D.

Bà Nguyễn Thị K chết năm 1980, không để lại di chúc. Bà K chỉ có 04 người con đẻ là NLQ1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị T, NLQ2. Ông B chết năm 1972, không để lại di chúc, có 04 người con là NLQ5, NLQ4, NLQ6, NLQ7. Bà Nguyễn Thị T đã chết, chồng bà T là ông Lê Văn K đã chết năm 1975. Bà T chỉ có 06 người con đẻ là NLQ8, NLQ9, NLQ10 Dung, NLQ13, NLQ11, NLQ12. Tất cả những người thừa kế của bà Nguyễn Thị K này đều từ chối nhận di sản của bà T1 để lại, đồng ý chia đều kỹ phần thừa kế của bà K cho những người thừa kế khác.

Bà Lê Thị L chết năm 2004, không để lại di chúc. Bà L chỉ có 01 người con là Đinh Thị B1. Bà B1 đã chết, không có chồng con.

Bà Lê Thị T chết năm 1987, không để lại di chúc. Bà T chỉ có 01 người con là bà Trần Thị Kim N.

Bà Lê Thị D chết năm 2002. Bà D có 05 người con đẻ là Trần Văn L, NLQ15, NLQ16, NLQ17, Lê Minh Q và 01 người con nuôi là Trần Văn T. Ông Q chết năm 1995, không để lại di chúc, chỉ có 02 người con là NLQ19 và NLQ20. Ông T chết năm 1975, không để lại di chúc, có 03 người con là NLQ24, NLQ22, NLQ23. Tại Điều 680 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định về thừa kế thế vị: “Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước người

để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản của cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; ...”. Do ông Q chết trước bà D, nên các con đẻ của ông Q là NLQ19 và NLQ20 là những người thừa kế thế vị, được nhận phần di sản của ông Q được nhận thừa kế của bà D. Do ông T chết trước bà D, nên các con đẻ của ông T là NLQ24, NLQ22, NLQ23 những người thừa kế thế vị, được nhận phần di sản mà ông T được nhận thừa kế của bà D.

Tổng di sản thừa kế của bà T1 là 911 m² đất thuộc Thửa đất số 86, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT được chia làm 04 phần bằng nhau cho bà K, bà L, bà T, bà D, mỗi người được nhận thừa kế di sản là 227,75 m² đất.

- Kỷ phần thừa kế của bà K là 227,75 m² đất: Do những người thừa kế của bà K từ chối nhận di sản của bà K được nhận từ bà T1, đồng ý tặng cho những người con của bà D và bà T nên di sản của bà K được chia làm 07 phần bằng nhau cho bà N, ông L, NLQ15, NLQ16, NLQ17, ông Q (thừa kế thế vị là NLQ19, NLQ20), ông T (thừa kế thế vị là NLQ24, NLQ22, NLQ23), mỗi người được nhận 32,5 m² đất. Do NLQ15, NLQ16, NLQ17, ông Q (thừa kế thế vị là NLQ19, NLQ20) đồng ý tặng cho kỷ phần được nhận cho ông L nên ông L được nhận tổng cộng 05 phần, diện tích 162,5 m² đất.

- Kỷ phần thừa kế của bà L là 227,75 m² đất: Do bà L chết. Bà L chỉ có 01 người con là bà Đinh Thị B1 đã chết không có chồng con nên những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ ba của bà L là bà N, ông L, NLQ15, NLQ16, NLQ17, ông Q (thừa kế thế vị là NLQ19, NLQ20), chia làm 06 phần bằng nhau, mỗi người được nhận di sản của bà L là 38 m² đất. Do NLQ15, NLQ16, NLQ17, ông Q (thừa kế thế vị là NLQ19, NLQ20) đồng ý tặng cho kỷ phần được nhận cho ông L nên ông L được nhận tổng cộng 05 phần, diện tích 190 m² đất.

- Kỷ phần thừa kế của bà Lê Thị T là 227,75 m² đất được bà N hưởng di sản thừa kế theo pháp luật.

- Kỷ phần thừa kế của bà Lê Thị D là 227,75 m² đất. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 679 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định về người thừa kế theo pháp luật, hàng thừa kế thứ nhất của bà D gồm ông Trần Văn L, NLQ15, NLQ16, NLQ17, ông Lê Minh Q (thừa kế thế vị là NLQ19, NLQ20), ông Trần Văn T (thừa kế thế vị là NLQ24, NLQ22, NLQ23), được chia làm 06 phần bằng nhau, mỗi phần là 38 m². Do NLQ15, NLQ16, NLQ17, ông Q (thừa kế thế vị là NLQ19, NLQ20) đồng ý tặng cho kỷ phần được nhận cho ông L nên ông L được nhận tổng cộng 05 phần là 190 m² đất. NLQ24, NLQ22, NLQ23 là những người thừa kế thế vị ông T sẽ nhận phần thừa kế của ông T, tổng cộng 38 m² đất.

Cụ thể:

- Bà N được nhận thừa kế 32,5 m² đất là di sản của bà K để lại; nhận thừa kế 38 m² đất là di sản của bà L để lại; được nhận thừa kế 227,75 m² đất của bà T để lại. Bà N được nhận tổng cộng 298 m².

- Ông L được nhận thừa kế 162,5 m² đất là di sản của bà K để lại; được nhận thừa kế 190 m² đất là di sản của bà L để lại; được nhận thừa kế 190 m² đất là di sản của bà D để lại. Ông L được nhận tổng cộng 543 m² đất.

- NLQ24, NLQ22, NLQ23 là những người thừa kế thế vị ông T được nhận phần thừa kế của ông T từ bà K 32,5 m² đất; được nhận phần thừa kế của ông T từ bà D 38 m² đất. Tổng cộng NLQ24, NLQ22, NLQ23 là những người thừa kế thế vị ông T được nhận 70 m² đất (làm tròn diện tích).

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính kỹ phần thừa kế ông L được nhận tổng cộng 409 m²; bà N được nhận tổng cộng 265,5 m²; và xác định vợ ông T là NLQ21 là người thừa kế thế vị của ông T là không đúng, xác định NLQ21, NLQ24, NLQ22, NLQ23 được nhận thừa kế thế vị của ông T tổng cộng 234,4 m² đất là không chính xác.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo này của Nguyên đơn ông L, tính lại kỹ phần thừa kế của những người thừa kế được nhận, cụ thể: Ông L được nhận thừa kế tổng cộng 543 m² đất; bà N được nhận thừa kế tổng cộng 298 m² đất; Những người thừa kế thế vị của ông T là NLQ24, NLQ22, NLQ23 được nhận 70 m² đất, được nhận trị giá bằng tiền.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn bà N có nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho bà được nhận đủ diện tích đất được thừa kế thuộc Thửa đất số 311, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT, liền kề Thửa số 312 của bà đang quản lý, sử dụng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Bà N đang là người quản lý, sử dụng Thửa đất 311, đã trồng cây lâu năm trên đất (cây táo, cây nhàu) trên Thửa đất 311 này. Kỹ phần thừa kế của bà N được nhận tổng cộng là 298 m² đất. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giao cho bà N được nhận 148 m² đất thuộc Thửa 312, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT, buộc ông L hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho bà N là không đảm bảo phân chia di sản thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật theo quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015, quy định về phân chia di sản theo pháp luật: “ ... 2. Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia”. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà N, chia cho bà N được nhận đủ 298 m² đất mà bà N được nhận thừa kế. Cụ thể:

- Bà N được nhận 148 m² đất thuộc Thửa 312, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT; được nhận 150 m² đất thuộc phần thứ I được giới hạn bởi các điểm (10,11,12,13,26,25,23) thuộc một phần Thửa 311, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT. Trên 150 m² đất thuộc phần thứ I được giới hạn bởi các điểm (10,11,12,13,26,25,23) có 09 cây táo và 16 cây nhàu do bà N trồng.

- Ông L được nhận 613 m² đất thuộc một phần Thửa 311, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT, gồm: Khu đất A được giới hạn bởi các điểm (1,2,24,25,26,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22) diện tích 377 m² và Phần thứ II được giới hạn bởi các điểm (3,4,5,6,7,8,9,23,25,24) diện tích 236 m². Trên 236 m² đất thuộc Phần thứ II được giới hạn bởi các điểm (3,4,5,6,7,8,9,23,25,24) có 10 cây táo, 17 cây nhàu, 01 cây mít, 02 cây vú sữa do bà N trồng. Phần giàn táo

trên 236 m² đất thuộc Phần thứ II, bà N không yêu cầu giải quyết, không yêu cầu hoàn trả giá trị giàn tào.

+ Ông L phải hoàn trả giá trị cây trồng trên đất do bà N trồng cho bà N 1.761.000 đồng. [cách tính: (10 cây táo x 150.000 đồng/cây) + (17 cây nhàu x 9.000 đồng/cây) + (02 cây vú sữa x 36.000 đồng/cây) + (01 cây mít x 36.000 đồng)]. Ông L phải hoàn trả giá trị hiện tại căn nhà do bà T xây dựng là 3.622.500 đồng cho bà N được nhận thừa kế của bà T.

+ Ông L phải hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho Những người thừa kế thế vị của ông T là NLQ24, NLQ22, NLQ23 giá trị bằng tiền tương ứng phần đất được nhận là 2.240.000 đồng (cách tính: 70 m² x 32.000 đồng/m²).

Từ những phân tích, lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tại phiên tòa; Không chấp nhận một phần nội dung yêu cầu kháng cáo của ông L về việc đòi lại 762 m² đất cho các anh em ông; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông L về việc tính toán, phân chia lại di sản thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị D chết để lại đối với hàng thừa kế thế vị; Chấp nhận nội dung kháng cáo của Bị đơn bà N, Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về kỹ phần thừa kế các đương sự được nhận nên sửa Bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm như sau:

- Ông L phải chịu 868.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với kỹ phần thừa kế được hưởng [cách tính: (543 m² x 32.000 đồng) x 5%]; phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm hoàn trả giá trị tài sản trên đất cho bà N. Tổng cộng, ông L phải chịu 1.168.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà N phải chịu 657.925 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với kỹ phần thừa kế được hưởng {cách tính: [(298 m² x 32.000 đồng/m²) + 3.622.500 đồng] x 5% }.

- NLQ24, NLQ22, NLQ23 phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với kỹ phần thừa kế được hưởng, chia phần mỗi người phải chịu 100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Tại giai đoạn sơ thẩm: Ông L, bà N, mỗi người phải chịu 1.697.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông L đã nộp đủ chi phí này. Bà N phải hoàn trả lại cho ông L 1.697.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Tại giai đoạn phúc thẩm: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.986.740 đồng. Bà N tự nguyện chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.493.370 đồng, ông L phải chịu 1.493.370 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà N đã nộp đủ chi phí này nên ông L phải hoàn trả cho bà N 1.493.370

đồng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông L, chấp nhận nội dung kháng cáo của bà N nên ông L và bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông L và bà N tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vấn đề rút kinh nghiệm Tòa án cấp sơ thẩm: Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên buộc bà N phải chịu 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu thanh toán tiền thù lao quản lý di sản do không được chấp nhận nhưng không tuyên bác yêu cầu phản tố này của bà N là thiếu sót theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Bị đơn bà N đã rút một phần yêu cầu phản tố, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu phản tố đã rút nhưng không tuyên bà N có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định pháp luật là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm những nội dung nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận một phần nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L về việc đòi lại 762 m² đất cho các anh em ông; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Trần Văn L về việc tính toán, phân chia lại di sản thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị D chết để lại đối với hàng thừa kế thế vị.

Chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Trần Thị Kim N về việc yêu cầu nhận kỹ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N.

- Áp dụng: Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điểm c khoản 2 Điều 217, khoản 1 Điều 218, Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 09 Nghị quyết 58/QH của Quốc hội năm 1998. Điều 677, 678, 679, 681, 682, của Bộ luật dân sự năm 1995. Khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015. khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc chia thừa kế theo pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng 762 m² đất của ông Trần Văn L.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Kim N về việc chia thừa kế theo pháp luật.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Kim N về việc yêu cầu thanh toán tiền thù lao quản lý di sản.

Đình chỉ yêu cầu phân tố của bà Trần Thị Kim N đối với yêu cầu thanh toán tiền sửa chữa nhà và yêu cầu đòi lại tài sản là 01 bộ ván gỗ. Bà Trần Thị Kim N có quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu khởi kiện này theo quy định pháp luật.

1. Chia di sản thừa kế theo pháp luật như sau:

- Ông Trần Văn L được quyền sử dụng 613 m² đất thuộc một phần Thừa 311, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT, gồm: Khu đất A được giới hạn bởi các điểm (1,2,24,25,26,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22) diện tích 377 m² và Phần thứ II được giới hạn bởi các điểm (3,4,5,6,7,8,9,23,25,24) diện tích 236 m².

+ Ông Trần Văn L được quyền sở hữu 10 cây táo và diện tích giàn táo gắn liền, 17 cây nhàu, 01 cây mít, 02 cây vú sữa trên 236 m² đất thuộc Phần thứ II được giới hạn bởi các điểm (3,4,5,6,7,8,9,23,25,24) và được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 cấp 4B bị sụp: tường xây gạch, toàn bộ quét vôi, mái lợp ngói, không đóng trần, cửa đi và cửa gỗ bằng gỗ.

Trên 613 m² đất thuộc một phần Thừa 311, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT có các tài sản gồm: Căn nhà phía tây (01 trệt, 01 lầu) gồm 02 phần, phần 1: Nhà cao 02 tầng (01 trệt, 01 lầu), tường xây gạch, tất cả đều quét vôi, nền và sàn đều lát gạch ceramic, cửa đi, cửa sổ đều bằng khung gỗ, mái ở tầng lầu, lợp tôn, không đóng trần, tiện nghi điện nước đầy đủ. Nhà cấp II cao 02 tầng và phần 2: Phần nhà trệt, tường xây gạch, tất cả tường đều quét vôi mái lợp tôn, không đóng trần, cửa đi, cửa sổ đều bằng gỗ, nền lát gạch ceramic, tiện nghi đầy đủ. Nhà cấp 4B; Nhà tuyến thông: tường xây gạch, tất cả đều quét vôi, nền láng vữa xi măng, tiện nghi điện nước đầy đủ; Sân bê tông xi măng ngoài trời diện tích 48,9 m²; Sân gạch ngoài trời 112,13 m² là di sản của bà Lê Thị D chưa chia, tạm giao cho ông Trần Văn L quản lý. Các đương sự có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế này bằng vụ án khác.

+ Ông Trần Văn L phải hoàn trả giá trị cây trồng trên đất do bà Trần Thị Kim N trồng cho bà N 1.725.000 đồng. Ông Trần Văn L phải hoàn trả giá trị căn nhà do bà Lê Thị T xây dựng 3.622.500 đồng cho bà Trần Thị Kim N được nhận thừa kế của bà Lê Thị T.

+ Ông Trần Văn L phải hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho Những người thừa kế thế vị của ông Trần Văn T là NLQ24, NLQ22, NLQ23 giá trị bằng tiền tương ứng phần đất được nhận là 2.240.000 đồng.

- Bà N được quyền sử dụng 148 m² đất thuộc Thừa 312, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT; được quyền sử dụng 150 m² đất thuộc phần thứ I được giới hạn bởi các điểm (10,11,12,13,26,25,23) thuộc một phần Thừa 311, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

+ Trên 150 m² đất thuộc phần thứ I được giới hạn bởi các điểm (10,11,12,13,26,25,23) có 09 cây táo và 16 cây nhàu và diện tích giàn táo gắn liền.

+ Trên 148 m² đất thuộc Thừa 312, tờ Bản đồ địa chính số 13b xã PT có các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 cao 01 tầng, tường xây gạch, tất cả đều sơn nước, mái lợp tôn, không đóng trần, nền láng vữa xi măng, cửa sổ và cửa đi bằng khung nhôm, tiện nghi đầy đủ; mái hiên 1: lợp tôn, cột và xà gỗ bằng sắt,

nền láng xi măng, diện tích 8,9 m²; chuồng dê; chuồng gà; giếng nước; mái hiên 2: lợp tôn, cột và xà gồ bằng sắt, nền láng xi măng, diện tích 13,4 m²; Mái hiên 3 trước nhà diện tích 5m² và mái hiên sau nhà 5m².

- Bà Trần Thị Kim N được quyền sở hữu 1.725.000 đồng giá trị cây trồng và được quyền sở hữu 3.622.500 đồng giá trị căn nhà của bà Lê Thị T do ông Trần Văn L hoàn trả.

- Bà Trần Thị Kim N phải tháo dỡ mái hiên bằng tôn có chiều dài là 05m, chiều rộng là 01m được xác định bởi các điểm 17,16,15,2 và mái hiên sau có chiều dài là 05m, chiều rộng là 01m được xác định bởi các điểm 14,4,3,15 trên diện tích thửa 311, tờ Bản đồ địa chính số 13 xã PT, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- NLQ24, NLQ22, NLQ23 được quyền sở hữu số tiền 2.240.000 đồng trị giá đất do ông Trần Văn L hoàn trả, chia phần mỗi người được quyền sở hữu 746.667 đồng.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Ông Trần Văn L, bà Trần Thị Kim N, mỗi người phải chịu 1.697.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông L đã nộp đủ chi phí này. Bà Trần Thị Kim N phải hoàn trả lại cho ông Trần Văn L 1.697.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm.

- Ông Trần Văn L, bà Trần Thị Kim N phải chịu 1.493.370 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại giai đoạn phúc thẩm, Bà Trần Thị Kim N đã nộp đủ chi phí này nên ông Trần Văn L phải hoàn trả cho bà Trần Thị Kim N 1.493.370 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại giai đoạn phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn L phải chịu 1.168.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 1.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014503 ngày 04/10/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước. Ông Trần Văn L còn phải nộp 168.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Kim N phải chịu 657.925 đồng án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu thanh toán tiền thù lao quản lý hai căn nhà do không được chấp nhận, được khấu trừ vào 1.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014574 ngày 09/11/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước. Bà Trần Thị Kim N còn phải chịu 5.657.925 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- NLQ24, NLQ22, NLQ23 phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chia phần mỗi người phải chịu 100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn trả cho ông Trần Văn L 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016243 ngày 12/9/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị Kim N 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016246 ngày 18/9/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Kèm theo bản án này là Trích lục bản đồ địa chính ngày 11/12/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Thuận).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- TAND huyện Ninh Phước;
- Chi cục THADS huyện Ninh Phước;
- Phòng KTNV & THA;
- Phòng HC-TP;
- Lưu (HS-AV).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hưng Dũng

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thành Quang Nguyễn Đức Thành

Lê Hưng Dũng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hưng Dũng

